

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

- Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT**
 - Mã chứng khoán: **TNT**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 19, tòa nhà Thăng Long, số 98A phố Nguyễn Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam
 - Điện thoại: (84-4) 6251 0894; Fax: (84-4) 6251 0895 Website: www.tainguyen.vn
 - Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Vũ Tuấn Hoàng** – Chức vụ: Phó TGD thường trực
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT công bố thông tin Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV năm 2021 bao gồm giải trình lợi nhuận Quý IV so với cùng kỳ năm 2020 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của TNT vào ngày 19/01/2022 tại đường dẫn www.tainguyen.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4 năm 2021

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
PHÓ TGD THƯỜNG TRỰC**


VŨ TUẤN HOÀNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Nguyễn Như Kon Tum, Nhân Chính,
Thanh Xuân, Hà Nội
MST: 0101881347



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

QUÝ 4/2021



Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TNT**

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Nguyễn Như Sơn, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140)	100		504,617,440,645	232,501,804,854
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		142,277,524,504	501,827,555
1. Tiền	111	V.1	2,497,524,504	501,827,555
2. Các khoản tương đương tiền	112		139,780,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		299,127,123,326	204,362,553,398
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	93,087,373,064	136,931,848,039
2. Trả trước cho người bán	132		219,110,259,909	1,994,400,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	20,947,592,672	85,320,674,193
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(34,018,102,319)	(19,884,368,834)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	62,318,508,926	25,516,726,835
1. Hàng tồn kho	141		62,318,508,926	25,516,726,835
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		894,283,889	2,120,697,066
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	13,899,454	14,242,427
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		876,722,061	2,080,110,966
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	3,662,374	26,343,673
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		81,570,648,388	120,112,572,727
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		81,001,500,000	119,001,500,000
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	81,001,500,000	119,001,500,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		561,258,202	1,102,733,705
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	561,258,202	1,102,733,705
- Nguyên giá	222		3,429,650,909	3,429,650,909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,868,392,707)	(2,326,917,204)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8		
- Nguyên giá	228		47,365,000	47,365,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47,365,000)	(47,365,000)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,890,186	8,339,022
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7,890,186	8,339,022
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		586,188,089,033	352,614,377,581
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		33,530,231,222	84,605,511,933
I. Nợ ngắn hạn	310		30,136,941,222	83,934,661,933
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	10,041,345,697	25,664,017,679
2. Người mua trả tiền trước	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3,917,039,516	4,802,481
4. Phải trả người lao động	314		121,000,000	101,000,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3,598,192,625	1,519,078,636
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	12,181,803,384	56,368,203,137
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	277,560,000	277,560,000
II. Nợ dài hạn	330		3,393,290,000	670,850,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		3,000,000,000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	393,290,000	670,850,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.18	552,657,857,811	268,008,865,648
I. Vốn chủ sở hữu	410		552,657,857,811	268,008,865,648
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		510,000,000,000	255,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		510,000,000,000	255,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,931,000,000	2,019,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40,726,857,811	10,989,865,648
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10,989,865,648	13,655,218,672
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29,736,992,163	(2,665,353,024)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		586,188,089,033	352,614,377,581


Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 19 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, đóng dấu)


Nguyễn Thị Hồng Tư


Vũ Thị Hồng Nhung



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Quang Minh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TNT

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum
Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	107,684,517,880	-	640,949,396,541	12,866,920,534
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		107,684,517,880	-	640,949,396,541	12,866,920,534
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	98,981,805,736	-	587,507,092,692	12,239,482,637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8,702,712,144	-	53,442,303,849	627,437,897
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	205,172,697	13,620	740,238,648	97,683
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	20,024,069	27,802,847	91,956,097	(184,610,060)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20,024,069	27,802,847	91,956,097	128,745,804
8. Chi phí bán hàng	24		54,000,000	-	164,031,579	39,369,474
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,596,705,968	425,124,571	17,043,423,887	3,316,118,937
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		4,237,154,804	(452,913,798)	36,883,130,934	(2,543,342,771)
11. Thu nhập khác	31	VI.5		-	28,353,471	15,227,749
12. Chi phí khác	32	VI.6		90,570	120,358,593	137,238,002
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	(90,570)	(92,005,122)	(122,010,253)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,237,154,804	(453,004,368)	36,791,125,812	(2,665,353,024)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	852,226,390	-	7,054,133,649	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,384,928,414	(453,004,368)	29,736,992,163	(2,665,353,024)
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	52		3,384,928,414	(453,004,368)	29,736,992,163	(2,665,353,024)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	52		-	-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	52		111	(18)	1,111	(105)

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 19 tháng 01 năm 2022
Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


Nguyễn Thị Hồng Tuyết


Vũ Thị Hồng Nhung



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Quang Minh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TNT

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Nguyễn Như Kon Tum
Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021


Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		36,791,125,812	(2,665,353,024)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		541,475,503	601,741,452
Các khoản dự phòng	03		14,133,733,485	694,706,341
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(740,238,648)	(97,683)
Chi phí lãi vay	06		91,956,097	128,745,804
Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		50,818,052,249	(1,240,257,110)
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(69,669,304,031)	(52,720,616,798)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10		(36,801,782,091)	1,247,299,929
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(54,780,676,752)	52,446,432,098
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		791,809	6,301,883
- Tiền lãi vay đã trả	14		(91,956,097)	(128,745,804)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(3,162,106,786)	(238,488,484)
- Thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(113,686,981,699)	(628,074,286)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			1,300,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		740,238,648	97,683
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		740,238,648	1,300,097,683
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		255,000,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(277,560,000)	(768,560,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		254,722,440,000	(768,560,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		141,775,696,949	(96,536,603)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		501,827,555	598,364,158
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		142,277,524,504	501,827,555

Người lập
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Tú

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Hồng Nhung

Ngày 19 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Lưu Quang Minh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TNT

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A

Ngụy Như Kon Tum, Nhân Chính, TX, HN

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn TNT được đổi tên từ Công ty Cổ Phần Tài Nguyên là một Công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty), được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101881347 đăng ký lần đầu vào ngày 02/07/2007 và đã đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 19/10/2021 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 510.000.000.000 đồng. (Đã hoàn thành tăng vốn theo hình thức phát hành cổ phiếu riêng lẻ 255.000.000.000 đồng ngày 14/12/2021)

Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 19, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư kinh doanh Bất động sản; Xây dựng; Thương mại và Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Tư vấn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản và quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo ngoại ngữ : tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Buôn bán thực phẩm, đồ uống, lương thực

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 2 công ty con

Tên Công ty con: Công ty TNHH Quản lý quỹ và Đầu tư Tài chính TNT (Tên cũ là: Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Thương mại Tài Nguyên)

MST: 0108268549 đăng ký lần đầu ngày 10/05/2018, thay đổi lần 1 ngày 30/12/2021

Địa chỉ: Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Hoạt động chính: Kinh doanh dịch vụ bất động sản

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Tên Công ty con: Công ty CP Thương mại XNK Tài Nguyên

MST: 0109854634 đăng ký lần đầu ngày 14/12/2021

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội.

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 0%

Hoạt động chính: Xây dựng, thương mại, khai thác

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 0%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 0%

Theo Nghị Quyết số 10/2021/NQ-TNT được Hội đồng quản trị thông qua ngày 09/12/2021, đã công bố thông tin số 35/2021-TNT ngày 09/12/2021, Công ty CP Tập đoàn TNT góp vốn thành lập công ty số vốn chiếm 90% vốn điều lệ của Công ty CP Thương mại XNK Tài Nguyên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty CP Thương mại XNK Tài Nguyên.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của NH Ngoại thương VN công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất có các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng CĐKT. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo KQHĐKD.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dự trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả HĐSXKD.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và hao mòn giá trị lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ, lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng
- Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính: Giá mua phần mềm này không phải là bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng CĐKT và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá dịch vụ đã sử dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.
- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
 - + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- + Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- + Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;
- + Chi phí đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN trong năm (nếu có) bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong Báo cáo KQHĐKD.

- Thuế TNDN hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước.

- Thuế TNDN hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng CĐKT, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Tiền mặt		619,799,381		470,652,537
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1,877,725,123		31,175,018
- Các khoản tương đương tiền		139,780,000,000		
Cộng		142,277,524,504		501,827,555
3. Phải thu khách hàng				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty TNHH Tàn Cường	4,024,639,222	4,024,639,222	7,182,843,532	7,182,843,532
- Công ty TNHH Đá Trường Hải	6,593,463,097	6,593,463,097	6,593,463,097	6,593,463,097
- Công ty TNHH Đá Châu Âu			4,800,000,000	4,800,000,000
- Công ty CP Nền Móng Mindipile			166,124,410	108,062,205

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty CP ĐTXD&CNMT tỉnh Điện Biên (*)	42,000,000,000	21,000,000,000	118,189,417,000	
- Cty TNHH XNK Dịch vụ TM Hà Mộc	19,832,900,001			
- Cty TNHH Đầu tư và TM HUTRAM VN	7,012,040,000			
- Cty CP sản xuất thực phẩm AN Toàn	5,904,440,000			
- Cty CP Công nghệ và XD Sông Hồng	716,000,000			
- Cty CP TM&DV Starvi VN	7,003,890,744			

Cộng	93,087,373,064	31,618,102,319	136,931,848,039	18,684,368,834
-------------	-----------------------	-----------------------	------------------------	-----------------------

(*) Là khoản phải thu liên quan đến việc thoái vốn của hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Khu nhà ở Tân Thanh theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 02/12/2019 (Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 07/2019/NQ-TNT ngày 26/11/2019 và được Công bố thông tin tại văn bản số 30/2019-TNT ngày 26/11/2019). Tại ngày 30/06/2021, Công ty CP Tập đoàn TNT còn phải thu của Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường Tỉnh Điện Biên theo Thanh lý của Hợp đồng 05/2016/HĐHTĐT là: 42.000.000.000 đồng

b) Trả trước cho người bán	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Doanh nghiệp tư nhân Thủy Nga Điện Biên	1,070,000,000		1,070,000,000	
Cty CP XNK Đầu tư An Bình	19,870,029,930			
Cty TNHH XNK thực phẩm Tân Đại Phát	10,000,000,000			
Cty CP XNK và PT TM An Bình	22,528,187,979			
Cty CP Đầu tư XD BĐS Trí Nguyễn	165,000,000,000			
Các đối tượng khác	642,042,000	300,000,000	924,400,000	300,000,000
Cộng	219,110,259,909	300,000,000	1,994,400,000	300,000,000

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	-		50,000,000,000	
Ông Nguyễn Bá Huấn (*)	-		20,000,000,000	
Ông Vũ Tuấn Hoàng (2*)			30,000,000,000	
- Phải thu khác (Cty CP ĐTXD&CN Môi trường Điện Biên) (3*)	17,744,055,199		18,320,523,158	
- Cty CP Tập đoàn Thành Nam (1)	3,000,000,000	2,100,000,000	3,000,000,000	
- Trần Thị Dung (2)	-	-	14,000,000,000	
- Các đối tượng khác (BHXH nộp thừa)	1,201,035		151,035	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - HN	202,336,438			
Cộng	20,947,592,672	2,100,000,000	85,320,674,193	-

(*) Là khoản tạm ứng giai đoạn đầu thực hiện Dự án Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh của Công ty CP ĐTXD Bất động sản Trí Nguyễn. Tại 31/12/2021 đã hoàn ứng lại khoản này.

(2*) Là khoản tạm ứng cùng chủ đầu tư Công ty CP Tổng công ty MBLand tiến hành hợp tác thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa. Tại 31/12/2021 đã hoàn ứng lại khoản này.

(3*) Là khoản phải thu khác của Công ty CP ĐTXD&CN Môi trường Điện Biên theo Hợp đồng Hợp đồng số 05/2016/HĐHTĐT ngày 05/01/2016 và Hợp đồng số 06/2016/HĐHTĐT ngày 05/01/2016 triển khai Dự Án Khu nhà ở phía Tây Sông Nậm Rốm, KNO Tân Thanh - Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên.

b) Dài hạn

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Góp vốn vào Dự Án Khu nhà ở phía tây sông Nậm Rốm- Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên (3)	24,000,000,000		24,000,000,000	
+ Góp vốn vào DA Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh (4)	7,000,000,000		45,000,000,000	
+ Góp vốn vào DA Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa (5)	50,000,000,000		50,000,000,000	
+ Đặt cọc tiền thuê văn phòng	1,500,000		1,500,000	
Cộng	81,001,500,000		119,001,500,000	

(1) Theo Giấy thỏa thuận và nhận tiền đặt cọc ngày 22/06/2016 giữa Ông Nguyễn Hùng Cường (bên bán) và Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT (bên mua), hai bên thỏa thuận mua bán Lô đất A1.1, Đường Hoàng Sa, Phường Mãn Thái, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam làm chủ sở hữu. Số tiền đặt cọc Công ty đã thực hiện chuyển khoản vào tài khoản của Bà Đỗ Thị Thanh Hương - là đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam. Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT đã nộp đơn kiện Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam lên Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm – thành phố Hà Nội về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam ủy quyền cho ông Nguyễn Hùng Cường về việc đàm phán giao dịch, ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT.

Và đã nhận được bản án số 142/2019/KDTM-PT của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội ký ngày 13/11/2019 về việc tranh chấp phát sinh từ hợp đồng đặt cọc trên, buộc công ty CP Thành Nam phải trả cho Cty CP Tập đoàn TNT số tiền là 3 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2021 Công ty còn phải thu là 3 tỷ đồng.

(2) Ngày 28/04/2020, Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT thực hiện chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn khác tại Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Dịch vụ Tài Nguyên cho bà Trần Thị Dung theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2804/2020/HĐCNCP ngày 28/04/2020. Đã được Công ty CP Tập đoàn TNT công bố thông tin theo văn bản số 04/2020-TNT ngày 25/02/2020 theo Nghị quyết HĐQT số 01/2020/NQ-TNT ngày 25/02/2020 của Công ty CP Tập đoàn TNT về việc thoái vốn tại Công ty CP Đầu tư thương mại Dịch vụ Tài Nguyên. Tại 31/12/2021, số dư phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần là 0 đồng.

(3) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/HĐHTKD/2015 giữa Công ty CP Tập đoàn TNT và Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên ký ngày 12/8/2015. Đã được Đại HĐCĐ thông qua theo Nghị quyết số 02-2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/8/2015, và được Công bố thông tin tại văn bản số 12/2015-TNT ngày 12/8/2015. Hợp đồng số 05/HĐHTKD/2015 tách ra làm thành hai hợp đồng là Hợp đồng số 05/2016/HĐHTĐT ngày 05/01/2016 về hợp tác đầu tư dự án Khu nhà ở Tân Thanh Công ty CP Tập đoàn TNT góp 146 tỷ đồng và Hợp đồng số 06/2016/HĐHTĐT ngày 05/01/2016 về hợp tác đầu tư dự án Khu nhà ở (“KNO”) phía Tây sông Nậm Rốm Công ty CP Tập đoàn TNT góp 24 tỷ đồng để hai bên cùng triển khai Dự Án Khu nhà ở phía Tây Sông Nậm Rốm, KNO Tân Thanh - Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên.

Tại ngày 02/12/2019 Công ty CP Tập đoàn TNT và Cty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường Tỉnh Điện Biên đã ký thanh lý Hợp đồng số 05/2016/HĐHTĐT về hợp tác đầu tư dự án Khu nhà ở Tân Thanh. Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 07/2019/NQ-TNT ngày 26/11/2019 và được Công bố thông tin tại văn bản số 30/2019-TNT ngày 26/11/2019.

(4) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0612/2019-HĐHT/TN-TN giữa Công ty CP Tập đoàn TNT và Công ty CP ĐTXD Bất động sản Trí Nguyễn ký ngày 06/12/2019. Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-TNT ngày 04/12/2019 và được Công bố thông tin tại văn bản số 31/2019-TNT ngày 04/12/2019. Công ty CP Tập đoàn TNT đã góp 45 tỷ đồng để hai bên cùng tiến hành hợp tác triển khai Dự án Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

Ngày 26/04/2021 hai Bên ký thanh lý hợp đồng số 0612/2019-HĐHT/TN-TN thông qua Biên bản thanh lý số 2604/2021/BBTL/TN-TN, Tại thời điểm 31/12/2021 Công ty còn phải thu Công ty CP ĐTXD Bất động sản Trí Nguyễn là 7 tỷ đồng.

(5) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0912/2019-HĐHT/MBL-TN giữa Công ty CP Tập đoàn TNT và Công ty CP Tổng công ty MBLand ký ngày 09/12/2019. Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-TNT ngày 05/12/2019 và được Công bố thông tin tại văn bản số 32/2019-TNT ngày 05/12/2019. Công ty CP Tập đoàn TNT đã góp 50 tỷ đồng để hai bên cùng tiến hành hợp tác triển khai Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

5. Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Chi phí SX KD dở dang	25,516,726,835		25,516,726,835	
- Hàng hóa;	36,801,782,091		-	
Cộng	62,318,508,926		25,516,726,835	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Phương tiện vận tải	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2021	3,429,650,909	3,429,650,909
Tại ngày 31/12/2021	3,429,650,909	3,429,650,909
HAO MÒN LUỸ KẾ		
Tại ngày 01/01/2021	2,326,917,204	2,326,917,204
Giá trị khấu hao trong kỳ	541,475,503	541,475,503
Tại ngày 31/12/2021	2,868,392,707	2,868,392,707
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	1,102,733,705	1,102,733,705
Tại ngày 31/12/2021	561,258,202	561,258,202

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm kế toán	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2021	47,365,000	47,365,000
Tại ngày 31/12/2021	47,365,000	47,365,000
HAO MÒN LUỸ KẾ		
Tại ngày 01/01/2021	47,365,000	47,365,000
Tại ngày 31/12/2021	47,365,000	47,365,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021		
Tại ngày 31/12/2021		

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	13,899,454	14,242,427
b) Dài hạn	7,890,186	8,339,022
Cộng	21,789,640	22,581,449

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty TNHH một thành viên Nguyễn Tuyên	-	4,128,467,100
Công ty CP Láng Đá Sài Gòn	-	6,057,707,242
Công ty TNHH TM SX Lan Anh Hoa Cương	8,537,000,000	10,532,989,467
Các đối tượng khác	1,504,345,697	4,944,853,870
Cộng	10,041,345,697	25,664,017,679

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	-	18,919,541	18,919,541	-
- Thuế TNCN	4,802,481	34,793,341	17,512,347	22,083,475
- Thuế TNDN	-	7,018,871,543	3,123,915,502	3,894,956,041
- Các loại thuế khác	-	81,357,160	81,357,160	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	4,802,481	7,153,941,585	3,241,704,550	3,917,039,516
	Đầu năm	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp	Cuối năm
b) Phải thu				
- Thuế TNDN		35,262,106	38,191,284	2,929,178
- Thuế GTGT	26,343,673	26,343,673	-	-
- Thuế khác		-	733,196	733,196
Cộng	26,343,673	61,605,779	38,924,480	3,662,374

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
Cty CP TV ĐIPT và XD THIKECO	925,823,636	925,823,636
Cty CP Xây dựng Henryco Việt Nam	1,991,113,989	
Cty CP chứng khoán Nhất Việt	88,000,000	
Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên	593,255,000	593,255,000
Cộng	3,598,192,625	1,519,078,636
16. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	34,919,787	27,719,787
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	12,146,883,597	56,340,483,350
Ông Nguyễn Gia Long (*)	-	50,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,146,883,597	6,340,483,350
Cộng	12,181,803,384	56,368,203,137

(*) Khoản phải trả Ông Nguyễn Gia Long theo Hợp đồng mượn tiền số 2207/2020/HĐMT/TN-NGL ngày 22/07/2020 do Công ty đang trong tình trạng khó khăn và các đối tác cũng trong tình trạng khó khăn do ảnh hưởng dịch COVID-19, công ty chưa thu hồi được công nợ, trong khi công ty không có nguồn ngân sách, Công ty mượn 50 tỷ của Ông Nguyễn Gia Long để tạm ứng thực hiện việc đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh và Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa. Tại 31/12/2021 đã hoàn trả lại khoản này.

17. Vay và Nợ thuê tài chính

- Vay ngắn hạn

Nợ dài hạn đến hạn trả	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
+ Ngân hàng Kiên Long - PGD Ba Đình	277,560,000	277,560,000	277,560,000	277,560,000
	-		-	-
Cộng	277,560,000	277,560,000	277,560,000	277,560,000

- Vay dài hạn

Vay dài hạn	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
+ Ngân hàng Kiên Long - PGD Ba Đình	670,850,000	-	277,560,000	393,290,000
Cộng	670,850,000	-	277,560,000	393,290,000

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	255,000,000,000	2,019,000,000	13,655,218,672	-	-	-	-	270,674,218,672	
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	
Điều chỉnh tăng do góp vốn cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	
Điều chỉnh giảm do góp vốn cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	2,665,353,024	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ trước	255,000,000,000	2,019,000,000	10,989,865,648	-	-	-	-	270,674,218,672	
Số dư đầu năm nay	255,000,000,000	2,019,000,000	10,989,865,648	-	-	-	-	268,008,865,648	
Tăng vốn trong kỳ này	255,000,000,000	-	-	-	-	-	-	255,000,000,000	
Lãi trong kỳ này	-	-	29,736,992,163	-	-	-	-	29,736,992,163	
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	88,000,000	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ này	510,000,000,000	1,931,000,000	40,726,857,811	-	-	-	-	552,657,857,811	
								88,000,000	

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
- Nguyễn Gia Long	16,500,020	32.35298	1,224,920	4.80361
- Nguyễn Bá Huân	3,299,000	6.46863	10,000	0.03922
- Các cổ đông khác	31,200,980	61.17839	24,265,080	95.15718
Cộng	51,000,000	100.00000	25,500,000	100.00000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	510,000,000,000	255,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	255,000,000,000	255,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	255,000,000,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	510,000,000,000	255,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

đ- Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51,000,000	25,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51,000,000	25,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	51,000,000	25,500,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51,000,000	25,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	51,000,000	25,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	51,000,000	25,500,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10.000đ/1 cổ phần

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Số cuối kỳ

Số đầu năm

20. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Năm trước

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa (Công ty mẹ)	640,949,396,541	12,866,920,534
- Doanh thu bán hàng hóa (Công ty con)	638,048,615,321	12,866,920,534
	2,900,781,220	

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa (Công ty mẹ)	584,801,157,792	12,239,482,637
- Giá vốn của hàng hóa (Công ty con)	2,705,934,900	-
Cộng	587,507,092,692	12,239,482,637

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	740,238,648	97,683
Cộng	740,238,648	97,683

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	91,956,097	128,745,804
- Trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	-	(313,355,864)
Cộng	91,956,097	(184,610,060)

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác	28,353,471	15,227,749
Cộng	28,353,471	15,227,749

	Năm nay	Năm trước
6. Chi phí khác		
- Lãi chậm nộp thuế (lãi chậm nộp theo quy định của nhà nước do công ty tự tiến hành kê khai, không có quyết định và kết luận của cơ quan thuế.)	37,572,417	1,491,860
- Khoản phạt thuế theo QĐ 337/QĐ-CCT-Ktr2-XPVPHC (đã được công bố thông tin số 02/2021/TNT ngày 25/01/2021)	82,786,176	
- Lãi chậm nộp BHXH		1,546,142
- Các khoản khác.		134,200,000
Cộng	120,358,593	137,238,002
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	541,475,503	601,741,452
- Chi phí nhân công	1,505,998,948	1,092,311,179
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	8,537,878
- Thuế, Phí và Lệ phí	6,000,000	3,000,000
- Chi phí dự phòng	14,135,671,280	1,013,888,569
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	951,384,262	623,909,841
- Chi phí khác bằng tiền	66,925,473	12,099,492
Cộng	17,207,455,466	3,355,488,411
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	641,717,988,660	12,882,245,966
Thu nhập chịu thuế TNDN	641,717,988,660	12,882,245,966
Tổng chi phí tính thuế TNDN, trong đó	604,652,227,287	15,387,044,020
Chi phí tính thuế TNDN	604,926,862,848	15,547,598,990
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	274,635,561	160,554,970
Chuyển lỗ các năm trước chuyển sang	(2,489,950,231)	14,847,823
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	34,575,811,142	(2,489,950,231)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,912,242,704	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	141,890,945	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,054,133,649	-
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế	29,736,992,163	(2,665,353,024)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	29,736,992,163	(2,665,353,024)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	26,757,534	25,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,111	(105)
VII. Những thông tin khác		
1- Số dư với các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn	42,000,000,000	118,189,417,000
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tỉnh Điện Biên (Thuyết minh tại mục V.3.a)	42,000,000,000	118,189,417,000
Tạm ứng	-	50,000,000,000
Nguyễn Bá Huân	-	20,000,000,000
Vũ Tuấn Hoàng		30,000,000,000
(Thuyết minh tại mục V.4.a)		
Phải thu ngắn hạn khác	17,744,055,199	18,320,523,158
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tỉnh Điện Biên (Thuyết minh tại mục V.4.a)	17,744,055,199	18,320,523,158

Phải trả ngắn hạn khác	-	50,000,000,000
Nguyễn Gia Long		50,000,000,000
<i>(Thuyết minh tại mục V.16.a)</i>		
Phải thu dài hạn khác Hợp đồng hợp tác liên doanh	24,000,000,000	24,000,000,000
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tỉnh Điện Biên	24,000,000,000	24,000,000,000
<i>(Thuyết minh tại mục V.4.b)</i>		

2. Thông tin bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở duy nhất đặt tại Tầng 19, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội. Đồng thời công ty có 1 công ty con có trụ sở chính tại Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh của công ty mới chỉ diễn ra trong một phạm vi địa lý có điều kiện kinh tế và chính trị tương đối đồng nhất; không chịu sự kiểm soát ngoại hối; không có rủi ro về quản lý tiền tệ của Nhà nước; hoạt động kinh doanh tương đối đồng nhất trong môi trường địa lý đồng nhất. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Công ty hoạt động trong lĩnh vực mua bán thương mại và kinh doanh thực phẩm đông lạnh, vật liệu xây dựng (thép) của Công ty trong kỳ chiếm 100% tổng doanh thu và diễn ra toàn bộ trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán.

4. Thông tin khác:

5. Giải trình chênh lệch Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất so với cùng kỳ

Công ty xin giải trình biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2021 so với quý 4 năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	107,684,517,880	-	107,684,517,880	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,596,705,968	425,124,571	4,171,581,397	981%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3,384,928,414	(453,004,368)	3,837,932,782	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	3,384,928,414	(453,004,368)	3,837,932,782	

Quý 4 năm 2021 Lợi nhuận sau thuế TNDN cũng như Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty CP Tập đoàn TNT có lãi là: 3.384.928.414 đồng, trong khi Quý 4 năm 2020 lỗ là 453.004.368 đồng.

Nguyên nhân là do: Quý 4 năm 2021 Trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT có doanh thu là 107.684.517.880 đồng (Trong đó, doanh thu là của công ty mẹ, công ty con (Công ty TNHH Quản lý quỹ và Đầu tư Tài chính TNT) Quý 4/2021 không có doanh thu) tăng 107.684.517.880 đồng so với Quý 4 năm 2020. Tuy dịch bệnh COVID-19 vẫn nghiêm trọng nhưng Công ty mẹ có nhiều đơn hàng mua bán thực phẩm (thực phẩm đông lạnh) dẫn đến Doanh thu Quý 4/2021 của Công ty mẹ tăng mạnh so với năm trước. Còn hoạt động kinh doanh của công ty mẹ là kinh doanh bất động sản, xây dựng thì các Dự án Khu nhà ở phía Tây Sông Nậm Rốm và Khu nhà ở Tân Thanh tỉnh Điện Biên đang trong quá trình hoàn thiện về thủ tục dự kiến Quý II/2022 đối với Dự án Khu nhà ở Phía Tây Sông Nậm Rốm và năm 2024 đối với Khu nhà ở Tân Thanh; Dự án Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh đã có Giấy phép xây dựng và Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn đầu của Dự án. Bên cạnh đó, ngành nghề của công ty con (Công ty TNHH Quản lý quỹ và Đầu tư Tài chính TNT) là xây dựng đang trong quá trình tìm kiếm Dự án nên Quý 4 năm 2021 chưa có doanh thu.

Chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 4/2021 tăng 4.171.581.397 đồng tương ứng với tăng 981% so với cùng kỳ năm trước, do công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Tuy nhiên chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất Quý 4/2021 tăng không đáng kể so với việc tăng mạnh về doanh thu trên Báo cáo hợp nhất của Công ty CP Tập đoàn TNT.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ trên Báo cáo hợp nhất của Công ty CP Tập đoàn TNT Quý 4/2021 lãi trong khi Quý 4/2020 bị lỗ.

Công ty xin giải trình biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2021 so với năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	640,949,396,541	12,866,920,534	628,082,476,007	4881%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17,043,423,887	3,316,118,937	13,727,304,950	414%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	29,736,992,163	(2,665,353,024)	32,402,345,187	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	29,736,992,163	(2,665,353,024)	32,402,345,187	

Năm 2021 Lợi nhuận sau thuế TNDN cũng như Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty CP Tập đoàn TNT có lãi là: 29.736.992.163 đồng, trong khi năm 2020 lỗ là 2.665.353.024 đồng.

Nguyên nhân là do: Doanh thu hợp nhất năm 2021 Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT là 640.949.396.541 đồng (Trong đó, doanh thu công ty mẹ năm 2021 là: 638.048.615.321 đồng, doanh thu công ty con (Công ty TNHH Quản lý quỹ và Đầu tư Tài chính TNT) năm 2021 là: 2.900.781.220 đồng) tăng 628.082.476.007 đồng so với doanh thu hợp nhất năm 2020 tương ứng tăng 4881%. Nguyên nhân tương tự được nêu tại phần giải trình biến động về kết quả kinh doanh trên báo cáo hợp nhất quý 4 năm 2021 so với quý 4 năm 2020 ở trên.


Chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất năm 2021 tăng thêm 13.727.304.950 đồng tương ứng với tăng 414% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân là năm 2021 Công ty mẹ phát sinh chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Tuy nhiên chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất năm 2021 tăng thêm không đáng kể so với việc tăng mạnh về doanh thu trên báo cáo hợp nhất của Công ty.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN và lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ trên báo cáo hợp nhất năm 2021 lãi trong khi năm 2020 bị lỗ.

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn đến biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4 năm nay so với cùng kỳ năm trước và tình hình biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2021 so với năm 2020 của Công ty CP Tập đoàn TNT.

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Tuyết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Hồng Nhung

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Quang Minh